

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90/CBTT-CMC

Phủ Thọ, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC** (“Công ty”)

Mã chứng khoán: CVT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số điện thoại: 02103 991706

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Cường – Người đại diện theo pháp luật

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2026

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/> vào ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 91/CV/CMC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: giải trình chênh lệch kết quả SXKD
6 tháng đầu năm 2026 so với xét so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ vào Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”), so sánh số cùng kỳ năm 2025 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy, Công ty Cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026	Tr đồng	5.460,8	28.424,6
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025	Tr đồng	5.442,6	29.483,6
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tr đồng	18,2	(1.059)
4	Biến động so với cùng kỳ năm trước	%	0,3%	-3,7%

Nguyên nhân do các yếu tố sau:

Đối với báo cáo riêng:

Sáu tháng đầu năm 2026, Công ty đã triển khai các chương trình thúc đẩy bán hàng theo hướng chọn lọc, tập trung vào các nhà phân phối hiệu quả và phù hợp với định hướng thị trường. Đồng thời, Công ty duy trì việc tối ưu chi phí sản xuất, tinh gọn bộ máy vận hành và kiểm soát chặt chẽ các chi phí gián tiếp, qua đó góp phần cải thiện nhẹ biên lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế.

Đối với báo cáo hợp nhất:

Chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động tài chính giảm tại các công ty con.

Vậy Công ty Cổ phần CMC làm báo cáo này để trình Sở GDCK TPHCM đề CBTT ra thị trường.

Việt Trì, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Kiên	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2026
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2026
Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22/04/2026
Ông Trần Đức Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2026
Ông Vũ Quốc Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2026
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2026
Ông Trần Thế Sử	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2026

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hằng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Ngân Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hà Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2026
Ông Trần Thế Sử	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 22/04/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Cường - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện được nêu tại thuyết minh số 39, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Cường

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 1032/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần CMC

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần CMC tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.706.353.841.789	2.533.831.042.900
I. Tiền và các khoản tương đương	110	5	556.025.934.340	360.239.835.483
Tiền	111		61.850.111.432	34.889.835.483
Các khoản tương đương tiền	112		494.175.822.908	325.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		871.236.801.301	1.002.505.718.105
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	871.236.801.301	1.002.505.718.105
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		402.079.321.250	350.983.084.471
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	228.620.441.415	182.290.020.783
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	157.963.961.676	148.696.478.911
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	27.448.686.309	31.791.615.328
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(11.953.768.150)	(11.795.030.551)
IV. Hàng tồn kho	140	10	837.807.872.051	808.585.967.141
Hàng tồn kho	141		847.958.175.341	827.797.930.891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(10.150.303.290)	(19.211.963.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		39.203.912.847	11.516.437.700
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13a	38.657.692.634	7.704.667.077
Thuế GTGT được khấu trừ	162		546.220.213	3.811.679.017
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	-	91.606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		584.689.661.732	616.021.828.926
I. Tài sản cố định	220		553.344.475.895	583.219.575.227
Tài sản cố định hữu hình	221	14	548.928.995.007	578.334.747.441
- Nguyên giá	222		1.801.903.292.868	1.774.047.281.513
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.252.974.297.861)	(1.195.712.534.072)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	1.980.930.862	2.278.977.760
- Nguyên giá	225		4.158.703.704	4.158.703.704
- Giá trị khấu hao lũy kế	226		(2.177.772.842)	(1.879.725.944)
Tài sản cố định vô hình	227	16	2.434.550.026	2.605.850.026
- Nguyên giá	228		3.426.000.000	3.426.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(991.449.974)	(820.149.974)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		17.986.087.770	17.147.439.381
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	17.986.087.770	17.147.439.381
III. Tài sản dài hạn khác	270		13.359.098.067	15.654.814.318
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13b	13.359.098.067	15.654.814.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.291.043.503.521	3.149.852.871.826

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.243.346.817.551	2.130.173.611.030
I. Nợ ngắn hạn	310		1.855.133.970.527	1.495.118.011.032
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	229.225.263.421	196.896.738.279
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.077.718.319	4.089.391.177
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.120.685.445	1.120.685.445
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	25.921.679.157	40.415.695.024
Phải trả người lao động	315		13.231.504.230	10.922.365.579
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	42.746.239.689	36.791.066.536
Phải trả ngắn hạn khác	320	19a	62.583.826.497	31.944.830.340
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.471.227.053.769	1.172.937.238.652
II. Nợ dài hạn	330		388.212.847.024	635.055.599.998
Phải trả dài hạn khác	338	19b	361.418.273.972	407.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	26.794.573.052	227.555.599.998
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.047.696.685.970	1.019.679.260.796
Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	366.908.870.000	366.908.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.908.870.000	366.908.870.000
Thặng dư vốn	412		14.876.824.710	14.876.824.710
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.422.563.064	2.828.637.388
Quỹ đầu tư phát triển	418		71.192.140.926	71.192.140.926
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		592.183.046.646	563.763.002.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		563.763.002.218	513.792.543.674
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		28.420.044.428	49.970.458.544
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113.240.624	109.785.554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.291.043.503.521	3.149.852.871.826

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Văn Khanh



Nguyễn Hoàng Sơn



Nguyễn Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.199.051.419.128	1.121.403.348.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	60.694.973.742	57.585.795.679
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.138.356.445.386	1.063.817.552.418
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.008.606.642.912	936.748.865.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.749.802.474	127.068.686.627
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	57.701.100.209	53.494.420.645
8. Chi phí tài chính	23	27	71.434.839.913	72.072.398.931
Trong đó: Chi phí đi vay	24		71.071.610.042	71.716.023.334
9. Chi phí bán hàng	25	28	43.357.021.712	38.207.961.217
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	24.349.101.290	29.936.921.157
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.309.939.768	40.345.825.967
13. Thu nhập khác	31	31	1.298.669.078	347.392.655
14. Chi phí khác	32	32	10.520.884.811	3.296.755.405
15. Lợi nhuận khác	40		(9.222.215.733)	(2.949.362.750)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.087.724.035	37.396.463.217
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	10.663.081.843	7.912.837.178
19. Lợi nhuận sau thuế INDN	60		28.424.642.192	29.483.626.039
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.420.044.428	29.478.974.336
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.597.764	4.651.703
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	775	803
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	775	803

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biên

Kế toán trưởng



Cao Văn Khanh



Nguyễn Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.087.724.035	37.396.463.217
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58.219.701.209	56.631.546.600
Các khoản dự phòng	03		(8.902.922.861)	(1.245.799.434)
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.644.116	158.435.034
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(58.204.064.700)	(53.391.847.241)
Chi phí đi vay	06		71.071.610.042	71.716.023.334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.280.691.841	111.264.821.510
(Tăng) các khoản phải thu	09		(36.374.111.516)	(30.717.193.384)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(20.160.244.450)	66.070.071.559
Tăng các khoản phải trả	11		23.033.713.426	91.724.375.086
(Giảm) chi phí chờ phân bổ	12		(28.657.309.306)	(19.720.200.450)
Chi phí đi vay đã trả	14		(63.664.957.181)	(72.978.028.668)
Thuế TNDN đã nộp	15		(20.300.397.150)	(13.535.758.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.842.614.336)	132.108.087.241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.534.494.991)	(3.444.050.865)
Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		650.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.175.868.129)	(131.311.054.798)
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.350.000.000	228.311.054.798
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		150.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.587.741.054	84.100.051.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		144.877.377.934	177.656.000.565

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.048.645.910.233	949.270.192.326
Tiền trả nợ gốc vay	34		(952.467.982.066)	(1.078.059.929.195)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(449.139.996)	(1.227.498.500)
Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.073.270)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		95.720.714.901	(130.017.235.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		195.755.478.499	179.746.852.437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	360.239.835.483	312.075.289.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		30.620.358	(54.267.321)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	556.025.934.340	491.767.874.621

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Văn Khanh



Nguyễn Hoàng Sơn



Nguyễn Việt Cường

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần CMC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 07 tháng 5 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Lô B10 – B11, KCN Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ và Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là: CVT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 898 người (tại ngày 31/12/2025 là 900 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 công ty con và công ty con này được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐQT ngày 19/06/2026 của Hội đồng quản trị. Việc chuyển nhượng phần vốn góp được hoàn tất ngày 23/06/2026 và kể từ ngày này Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền của công ty con này được hợp nhất đến ngày 23/06/2026.

Danh sách các công ty con được hợp nhất tại 30/06/2026:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10 – B11 KCN Thụy Vân, Phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư	99,986%	99,986%	99,986%

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 41 - "Số liệu so sánh", kể từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Tập đoàn đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến việc lập, trình bày và thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi này được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế và không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ so sánh.

Ngoài các thay đổi về phân loại, trình bày và thuyết minh nêu trên, việc áp dụng các Thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu khác đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**PHẠM VI HỢP NHẤT VÀ QUYỀN KIỂM SOÁT**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

KỲ LẬP BÁO CÁO VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU VÀ CHẤM DỨT HỢP NHẤT

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

LOẠI TRỪ GIAO DỊCH NỘI BỘ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN BỐ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ, nếu có, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thể thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính nhưng không quá 10 năm.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính Hợp nhất được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng ký hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
- Máy móc, thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được vốn hóa trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê biển quảng cáo;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn;
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào năm thứ 3 kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ..

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông đang sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất tỉnh Phú Thọ. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Tập đoàn không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	226.513.796	247.076.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.623.597.636	34.642.758.593
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	21.607.912.375	8.560.720.949
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	9.822.123.148	2.804.924.533
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	10.360.097.479	6.940.299.249
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	8.806.503.750	10.593.716.222
- Các ngân hàng khác	11.026.960.884	5.743.097.640
Các khoản tương đương tiền (*)	494.175.822.908	325.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	60.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	30.925.822.908	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	402.500.000.000	250.650.000.000
- Các ngân hàng khác	350.000.000	4.700.000.000
Cộng	556.025.934.340	360.239.835.483

(*) Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,45%/năm đến 4,75%/năm.

Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại đang được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 21) nhưng không bị hạn chế sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.413.740.089	110.413.740.089	-	55.036.536.264
- Gốc tiền gửi có kỳ hạn	108.125.868.129	108.125.868.129	-	52.950.000.000
+ Ngân hàng số 1	12.284.673.973	12.284.673.973	-	12.000.000.000
+ Ngân hàng số 2	16.400.000.000	16.400.000.000	-	1.700.000.000
+ Ngân hàng số 3	49.541.194.156	49.541.194.156	-	6.700.000.000
+ Ngân hàng số 4	29.900.000.000	29.900.000.000	-	-
+ Ngân hàng số 5	-	-	-	32.200.000.000
+ Ngân hàng số 6	-	-	-	350.000.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.287.871.960	2.287.871.960	-	2.086.536.264
Hợp tác đầu tư với các bên khác (**)	760.823.061.212	760.823.061.212	-	947.469.181.841
- Gốc hợp tác đầu tư	672.843.850.000	672.843.850.000	-	835.368.411.644
- Lãi hợp tác đầu tư	87.979.211.212	87.979.211.212	-	112.100.770.197
Cộng	871.236.801.301	871.236.801.301	-	1.002.505.718.105

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng và hững lãi suất từ 5,8%/năm đến 8%/năm.

(**) Tại ngày 01/01/2026, đây là các khoản đầu tư theo Hợp đồng đầu tư với 7 đối tác là doanh nghiệp; tại ngày 30/06/2026, đây là các khoản đầu tư theo Hợp đồng đầu tư với 5 đối tác là doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất 10-12%/năm, được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng và được đảm bảo bằng tài sản của một bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên khác				
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng & Giải pháp Cơ điện Sky	228.620.441.415	(6.851.773.300)	182.290.020.783	(7.510.155.621)
	25.567.908.494	-	35.571.091.758	-
- Công ty TNHH SSE	37.858.291.974	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	20.600.000.000	-	20.600.000.000	-
- Phải thu khách hàng khác	144.594.240.947	(6.851.773.300)	126.118.929.025	(7.510.155.621)
Cộng	228.620.441.415	(6.851.773.300)	182.290.020.783	(7.510.155.621)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên khác				
- Trả ứng để mua vật tư, nguyên vật liệu và hàng hóa (*)	144.515.633.754	(2.013.100.418)	143.562.171.249	(1.320.240.939)
- Trả ứng để thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản (**)	13.082.552.036	(2.388.876.756)	4.345.947.312	(2.274.956.454)
- Các đối tượng khác	365.775.886	(76.100.000)	788.360.350	(76.100.000)
Cộng	157.963.961.676	(4.478.077.174)	148.696.478.911	(3.671.297.392)

(*) Chũ yếu gồm tạm ứng 7 nhà cung cấp để phục vụ các nguyên liệu chính và các hàng hóa, vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Chũ yếu gồm tạm ứng 5 nhà cung cấp để phục vụ công tác đầu tư xây dựng cơ bản, nâng cấp máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/IN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác là các bên khác	27.448.686.309	(623.917.676)	31.791.615.328	(613.577.538)
- Ký quỹ, ký cược	11.572.017.206	-	11.057.703.542	-
- Tạm ứng	13.803.522.050	-	10.769.218.991	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.073.147.053	(623.917.676)	9.964.692.795	(613.577.538)
Cộng	27.448.686.309	(623.917.676)	31.791.615.328	(613.577.538)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	500.553.147.478	-	459.149.958.948	-
Công cụ, dụng cụ	266.942.233	-	176.090.369	-
Sản phẩm	344.093.185.932	(10.150.303.290)	354.099.127.473	(19.211.963.750)
Hàng hóa	3.044.899.698	-	14.372.754.101	-
Cộng	847.958.175.341	(10.150.303.290)	827.797.930.891	(19.211.963.750)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(19.211.963.750)	(5.448.683.588)
Hoàn nhập dự phòng	9.061.660.460	1.951.600.093
Số cuối kỳ	(10.150.303.290)	(3.497.083.495)

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/IN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Phải thu khách hàng	10.923.571.360	4.071.798.060	13.995.338.892	6.485.183.271
- Trả trước cho người bán	6.493.714.128	2.015.636.954	6.493.189.128	2.821.891.736
- Phải thu khác	623.917.676	-	613.577.538	-
Cộng	18.041.203.164	6.087.435.014	21.102.105.558	9.307.075.007
				(11.795.030.551)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Chi phí sửa chữa lớn	8.535.772.547	8.535.772.547	694.535.419	694.535.419
- Mua sắm TSCĐ	9.450.315.223	9.450.315.223	8.060.216.182	8.060.216.182
- Công trình xây dựng dở dang	-	-	8.392.687.780	8.392.687.780
Cộng	17.986.087.770	17.986.087.770	17.147.439.381	17.147.439.381

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**13a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng	18.762.232.845	2.494.264.532
- Các khoản thưởng trả trước	8.539.488.676	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.855.272.680	4.065.595.805
- Chi phí bảo hiểm	453.318.066	551.202.543
- Chi phí thuê văn phòng, kho	1.927.883.919	1.165.728
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.119.496.448	592.438.469
Cộng	38.657.692.634	7.704.667.077

13b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí thuê biển quảng cáo	3.389.004.678	6.077.743.555
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.138.335.070	4.406.010.624
- Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	5.601.638.374	4.132.908.393
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.230.119.945	1.038.151.746
Cộng	13.359.098.067	15.654.814.318

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	326.513.341.373	1.400.170.339.770	46.550.807.427	812.792.943	1.774.047.281.513
- Mua trong kỳ	-	25.967.122.322	2.951.434.488	-	28.918.556.810
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.062.545.455)	-	(1.062.545.455)
Số cuối kỳ	326.513.341.373	1.426.137.462.092	48.439.696.460	812.792.943	1.801.903.292.868
Trong đó					
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	162.501.948.210	524.420.430.499	26.838.545.854	812.792.943	714.573.717.506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	(239.609.513.135)	(918.837.792.414)	(36.452.435.580)	(812.792.943)	(1.195.712.534.072)
- Khấu hao trong kỳ	(7.733.594.532)	(48.652.147.904)	(1.770.686.199)	-	(58.156.428.635)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	894.664.846	-	894.664.846
Số cuối kỳ	(247.343.107.667)	(967.489.940.318)	(37.328.456.933)	(812.792.943)	(1.252.974.297.861)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	86.903.828.238	481.332.547.356	10.098.371.847	-	578.334.747.441
Số cuối kỳ	79.170.233.706	458.647.521.774	11.111.239.527	-	548.928.995.007

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 714.573.717.506 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 687.489.360.305 đồng).

Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp tại 30/06/2026 là 548.928.995.007 đồng (tại 31/12/2025 là 578.334.747.441 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Ghi chú
1	Hạng mục máy móc thiết bị dây chuyền 5 sản xuất gạch, ngói	01/11/2022	274.000.000.000	100.466.666.653	173.533.333.347	(*)
2	Cải tạo nâng công suất dây chuyền đồng bộ số 1 và 2	01/12/2021	185.037.702.740	105.840.432.814	79.197.269.926	(*)
Tổng cộng			459.037.702.740	206.307.099.467	252.730.603.273	

(*) Tài sản cố định hữu hình còn hiện hữu.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị
VND

NGUYÊN GIÁ

Số đầu kỳ 4.158.703.704

Số cuối kỳ 4.158.703.704

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ (1.879.725.944)

- Khấu hao trong kỳ (298.046.898)

Số cuối kỳ (2.177.772.842)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu kỳ 2.278.977.760

Số cuối kỳ 1.980.930.862

Công ty không có tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm
VND

NGUYÊN GIÁ

Số đầu kỳ 3.426.000.000

Số cuối kỳ 3.426.000.000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ (820.149.974)

- Khấu hao trong kỳ (171.300.000)

Số cuối kỳ (991.449.974)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu kỳ 2.605.850.026

Số cuối kỳ 2.434.550.026

Công ty không có tài sản cố định vô hình đang hiện hữu hoặc đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác	229.225.263.421	196.896.738.279
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Bình An An	38.169.263.957	21.942.150.481
- Công ty TNHH Kinh doanh Frit Thừa Thiên Huế	20.214.020.955	18.766.640.408
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop	13.536.969.537	9.056.347.316
- Các đối tượng khác	157.305.008.972	147.131.600.074
Cộng	229.225.263.421	196.896.738.279

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	33.223.805.469	27.617.152.608
- Các khoản trích trước khác	9.522.434.220	9.173.913.928
Cộng	42.746.239.689	36.791.066.536

19. PHẢI TRẢ KHÁC**19a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	62.583.826.497	31.944.830.340
- Phải trả LC	829.950.458	829.950.458
- Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	13.761.725.593	13.455.552.270
- Phải trả ngắn hạn khác	47.992.150.446	17.659.327.612
Cộng	62.583.826.497	31.944.830.340

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	361.418.273.972	407.500.000.000
- Nhận vốn góp theo hỗ trợ vốn (*)	361.418.273.972	407.500.000.000
Cộng	361.418.273.972	407.500.000.000

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ vốn từ Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam nhằm bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư theo các hợp đồng hỗ trợ vốn được ký kết giữa các bên. Thời hạn hỗ trợ vốn của các hợp đồng là 36 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Lãi suất trong hạn áp dụng trong khoảng từ 3,2%/năm đến 5,1%/năm, tùy theo từng hợp đồng và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa các bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp		Phải thu		Phải nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	787.833.011	-	10.803.981.993	9.348.405.784	-	2.243.409.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.281.415.820	-	10.663.081.843	20.300.397.150	3.390.014.750	21.254.085.763
Thuế thu nhập cá nhân	3.242.632.584	-	1.117.396.301	2.426.916.160	-	1.933.112.725
Thuế nhập khẩu	-	91.606	65.288.785	49.422.233	-	15.866.552
Các loại thuế khác	1.139.605.305	-	2.212.056.364	2.877.976.772	-	473.684.897
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	964.208.304	-	-	962.688.304	-	1.520.000
Cộng	40.415.695.024	91.606	24.861.805.286	35.965.806.403	3.390.014.750	25.921.679.157

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**21.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn và dài hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngân hàng (1)	1.172.937.238.652		1.251.206.937.179	952.917.122.062	1.471.227.053.769	
Vay dài hạn đến hạn trả	923.189.468.438		1.021.287.718.706	919.812.790.073	1.024.664.397.071	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	50.224.773.520		30.000.418.473	32.655.191.993	47.570.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	198.900.000.000		199.800.000.000	-	398.700.000.000	
	622.996.694		118.800.000	449.139.996	292.656.698	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay ngân hàng (2)	227.555.599.998		29.158.191.527	229.919.218.473	26.794.573.052	
Trái phiếu dài hạn (3)	29.119.999.998		27.358.191.527	30.000.418.473	26.477.773.052	
Nợ thuế tài chính dài hạn (4)	198.000.000.000		1.800.000.000	199.800.000.000	-	
	435.600.000		-	118.800.000	316.800.000	
Cộng	1.400.492.838.650		1.280.365.128.706	1.182.836.340.535	1.498.021.626.821	

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/TN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(1) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/ năm (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ	357.114.065.208	331.634.302.715	Kỳ hạn 6 tháng, lãi trả hàng tháng	7,8% - 8%	Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	149.296.756.063	148.642.519.625	Kỳ hạn 7 tháng, lãi trả hàng tháng	6,6 - 8,8%	Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	128.039.483.381	142.143.470.544	Kỳ hạn 5,5 tháng, lãi trả hàng tháng	7,6 - 8%	Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	168.165.490.180	166.343.349.039	Kỳ hạn 5,5 tháng, lãi trả hàng tháng	8% - 9,5%	Tiền gửi có kỳ hạn và tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Miền Bắc	37.363.353.193	46.268.309.109	Kỳ hạn 6 tháng, lãi trả hàng tháng	9,1% - 9,6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	34.367.671.542	48.243.083.216	Kỳ hạn 6 tháng, lãi trả hàng tháng	9,80%	Tin chấp
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	30.794.467.522	39.914.434.190	Kỳ hạn 6 tháng, lãi trả hàng tháng	9,1% - 9,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông	119.523.109.982	-	Kỳ hạn 6 tháng, lãi trả hàng tháng	8,3% - 8,6%	Tiền gửi
Cộng	1.024.664.397.071	923.189.468.438			

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/VN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(2) Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/ năm (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ	74.047.773.052	79.344.773.518	Gốc trả 3 tháng 1 lần, lãi trả hàng tháng	8,2% - 12,5%	Máy móc thiết bị tài sản gắn liền trên đất
Cộng	74.047.773.052	79.344.773.518			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	47.570.000.000	50.224.773.520
Vay dài hạn	26.477.773.052	29.119.999.998

(3) Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu đã phát hành của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Mã trái phiếu	Loại trái phiếu	Số lượng Trái phiếu	Mệnh giá VND	Giá trị VND	Lãi suất (%)	Thời hạn trái phiếu
CVT12102 (*)	Trái phiếu doanh nghiệp	2.000.000	100.000	200.000.000.000	10,6%/năm	11 tháng 8 năm 2026
CVT122009	Trái phiếu doanh nghiệp	2.000.000	100.000	200.000.000.000	10,6%/năm	10 tháng 2 năm 2027
Chi phí phát hành trái phiếu				(1.300.000.000)		
				398.700.000.000		

Trong đó:

Trái phiếu phải trả và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ ngắn	398.700.000.000	đồng
Trái phiếu phải trả và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ dài hạn:	0	đồng

(*) Lô trái phiếu đã đổi tên thành CVT12102 (Tên cũ: CVTB2126004) theo giấy chứng nhận đăng ký 902/2023/GCNTPRL-VSDC do VSDC cấp lần đầu ngày 16/11/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng trái phiếu này bao gồm:

- Cổ phiếu bảo đảm: 42.167.440 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (NVT);
- Cổ phiếu bảo đảm: 21.134.744 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần CMC; và
- Các khoản tiền gửi, số dư, chứng khoán và quyền tài sản phát sinh từ chứng khoán hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo bảng kê trong hợp đồng.

Tại ngày 11/08/2026, Công ty đã thực hiện thanh toán đầy đủ toàn bộ nợ gốc và lãi kỳ cuối của lô trái phiếu này cho các trái chủ.

(4) Nợ thuế tài chính

Công ty liên đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký kết với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuế phải trả trong ương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	326.240.112	33.583.414	673.310.067	50.313.373	622.996.694
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	333.627.287	16.827.287	466.866.368	31.266.368	435.600.000
Cộng	659.867.399	50.410.701	1.140.176.435	81.579.741	1.058.596.694

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Mẫu số B09a-DN/VN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	2.828.637.388	71.192.140.926	513.792.543.674	102.639.047	969.701.655.745
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	49.970.458.544	9.417.611	49.979.876.155
- Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.271.104)	(2.271.104)
Số dư cuối năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	2.828.637.388	71.192.140.926	563.763.002.218	109.785.554	1.019.679.260.796
Số đầu kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	2.828.637.388	71.192.140.926	563.763.002.218	109.785.554	1.019.679.260.796
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	28.420.044.428	4.597.764	28.424.642.192
- Giảm khác	-	-	(406.074.324)	-	-	-	(406.074.324)
- Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.142.694)	(1.142.694)
Số cuối kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	2.422.563.064	71.192.140.926	592.183.046.646	113.240.624	1.047.696.685.970

22.2. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366.908.870.000	366.908.870.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366.908.870.000	366.908.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

22.3. CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu kỳ CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	36.690.887
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.690.887	36.690.887
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.690.887	36.690.887
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	36.690.887
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	36.690.887	36.690.887
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu với các bên khác		
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.194.385.375.937	1.116.520.149.367
- Doanh thu khác	4.666.043.191	4.883.198.730
Cộng	1.199.051.419.128	1.121.403.348.097

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	59.938.104.687	56.681.110.964
- Hàng bán bị trả lại	756.869.055	904.684.715
Cộng	60.694.973.742	57.585.795.679

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.017.668.303.372	938.700.465.884
- (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.061.660.460)	(1.951.600.093)
Cộng	1.008.606.642.912	936.748.865.791

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư	57.690.127.127	53.391.847.241
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.522.193	63.191.436
- Doanh thu tài chính khác	8.450.889	39.381.968
Cộng	57.701.100.209	53.494.420.645

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	69.271.610.042	67.895.190.001
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	1.800.000.000	3.820.833.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354.585.755	195.287.164
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	8.644.116	158.435.034
- Chi phí tài chính khác	-	2.653.399
Cộng	71.434.839.913	72.072.398.931

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	20.762.730.945	14.629.336.784
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.983.639.800	1.411.779.085
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.235.412.520	21.915.306.996
- Chi phí bán hàng khác	375.238.447	251.538.352
Cộng	43.357.021.712	38.207.961.217

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	11.250.015.873	13.361.696.625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.084.288.440	2.081.778.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.936.088.034	10.273.666.896
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.078.708.943	4.219.778.646
Cộng	24.349.101.290	29.936.921.157

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	609.022.146.317	631.026.610.013
- Chi phí nhân công	97.289.315.232	69.011.391.603
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.219.701.209	56.631.546.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.303.440.549	89.925.843.114
- (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.061.660.460)	(1.951.600.093)
- Chi phí bằng tiền khác	4.233.891.875	11.730.899.086
Cộng	877.006.834.722	856.374.690.323

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	513.937.573	199.244.507
- Các khoản khác	784.731.505	148.148.148
	1.298.669.078	347.392.655

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí khảo sát tư vấn đầu nối Cụm Ngọc Quan	7.650.489.328	-
- Các khoản chi phí khác	2.870.395.483	3.296.755.405
	10.520.884.811	3.296.755.405

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.663.081.843	7.912.837.178
Cộng	10.663.081.843	7.912.837.178

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	28.420.044.428	29.478.974.336
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) (*)	36.690.887	36.690.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	775	803

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này CP	Kỳ trước CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	36.690.887	36.690.887

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển đổi thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty tại ngày 30/06/2026 và trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.

36.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần DNP Holding đã sử dụng 7.261.964 cổ phiếu của mình tại Công ty để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu phát hành như được trình bày tại thuyết minh số 21, số lượng cổ phiếu này chiếm 38,7% tổng số cổ phiếu của DNP Holding tại Công ty.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thành viên HĐQT	-	681.515.610
Phó Chủ tịch HĐQT	-	367.608.370
Phó Tổng giám đốc	489.125.044	-
Phó Tổng giám đốc	-	995.444.339
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	34.129.238
Tổng giám đốc	473.259.250	663.337.320
Phó Tổng giám đốc	329.916.466	-
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	194.971.757	-
	1.487.272.517	2.742.034.877

37. CÁC CAM KẾT THUÊ**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty hiện đang thuê kho, văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đến 1 năm	6.612.180.990	16.576.153.788
- Trên 1 - 5 năm	20.233.500.000	4.737.743.444
Cộng	26.845.680.990	21.313.897.232

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	207.501	325.337
Euro (EUR)	2.591	2.605
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý năm 2017	584.352.672	584.352.672
Nợ khó đòi đã xử lý năm 2018	539.031.714	539.031.714
Nợ khó đòi đã xử lý năm 2019	2.434.936.021	2.434.936.021

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 11/08/2026, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán toàn bộ dư nợ gốc trị giá 200.000.000.000 VND và khoản lãi kỳ cuối cho lô trái phiếu mã CVT12102 (được phát hành ngày 10/08/2021). Kể từ ngày thanh toán nêu trên, Công ty đã hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính và không còn dư nợ liên quan đến lô trái phiếu này.

Ngoài sự kiện này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. THÔNG TIN VỀ VIỆC TRÌNH BÀY TÊN CÁC ĐỐI TƯỢNG CÔNG NỢ, TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LƯƠNG, THỦ LAO CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Tập đoàn sử dụng ký hiệu thay thế để trình bày tên của một số đối tượng có số dư công nợ lớn, một số tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi lớn, cũng như thông tin thủ lao, thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc sử dụng các ký hiệu thay thế này không làm thay đổi giá trị, bản chất và các thông tin tài chính có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành đánh giá việc không công bố tên cụ thể của các đối tượng và cá nhân nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc hiểu và đánh giá các thông tin tài chính được trình bày.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Công ty Cổ phần CMC. Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính. Đây là thay đổi về phân loại trình bày, không ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ, kết quả hoạt động kinh doanh hay lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh. Ngoài nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu nào khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước.

Chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC		
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	52.950.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.002.505.718.105
Phải thu khác	136	981.347.333.433	Phải thu khác	135	31.791.615.328
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.120.685.445
Phải trả khác	319	33.065.515.785	Phải trả khác	320	31.944.830.340
Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	432	2.828.637.388	Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.828.637.388
Tổng		1.070.191.486.606			1.070.191.486.606

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Văn Khanh

Nguyễn Hoàng Sơn

Nguyễn Việt Cường